

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THUỘC GIAI ĐOẠN 2026-2030
- KỲ THÁNG 7/2026

(Kèm theo Báo cáo số 290/BC-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3
0	TỔNG SỐ						
	Vốn ngân sách trung ương	150		150		0	
	Vốn ngân sách địa phương						
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030						
	Vốn ngân sách trung ương	150		150		0	
	Vốn ngân sách địa phương						

Ghi chú

Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THUỘC GIAI ĐOẠN 2026-2030 - KỲ THÁNG 07/2026

(Kèm theo Báo cáo số 290/BC-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm ...				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Trong đó		Tổng số	Tỷ lệ (%)
				Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3
0	TỔNG SỐ						
	Vốn ngân sách trung ương	150		150		0	
	Vốn ngân sách địa phương						
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030						
	Vốn ngân sách trung ương	150		150		0	
	Vốn ngân sách địa phương						

Ghi chú

Kỳ 06 tháng báo cáo chi tiết đến Hợp phần/ nội dung thành phần/dự án thành phần của từng Chương trình; Kỳ 13 tháng báo cáo chi tiết đến từng nội dung/tiểu dự án thành phần của từng Chương trình

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THUỘC GIAI ĐOẠN
2021-2025 - KỲ THÁNG 7/2026**

(Kèm theo Báo cáo số 290/BC-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
I	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3
*	TỔNG CỘNG	19.118,70	19.118,70	0,00	0,00	561,50	2,94%
A	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	389,84	389,84	0,00	0,00	40,46	10,38%
	Vốn ngân sách trung ương	190,44	190,44			40	21,25%
	Vốn ngân sách địa phương	199,40	199,40				0,00%
B	CTMTQG giảm nghèo bền vững	855,75	855,748	-	-	-	0,00%
	Vốn ngân sách trung ương	715,52	715,515			0	0,00%
	Vốn ngân sách địa phương	140,23	140,233			0	0,00%
C	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	17.873,11	17.873,113	-	-	521,041	2,92%
	Vốn ngân sách trung ương	15.284,89	15.284,894			369	2,41%
	Vốn ngân sách địa phương	2.588,22	2.588,219			153	5,89%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THUỘC GIAI ĐOẠN 2021-2025 -
KỲ THÁNG 7/2026**

(Kèm theo Báo cáo số 290/BC-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3
*	TỔNG CỘNG	19.118,703	19.118,703	0	0	561,501	2,9%
A	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	389,842	389,842	-	-	40,460	10,4%
	Vốn ngân sách trung ương	190,442	190,442	-	-	40,460	21,2%
	Vốn ngân sách địa phương	199,400	199,400	-	-	-	0,0%
1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	58,000	58,000	-	-	-	0,0%
	Nội dung 01,02: Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng nông thôn	-				-	
	Nội dung 09: Chi hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	58,000	58,000	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	
	Vốn ngân sách địa phương	58,000	58,000			-	
2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	245,000	245,000	-	-	40,460	16,5%

STT	Nội dung	6 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	245,000	245,000	-	-	40,460	16,5%
	Vốn ngân sách trung ương	154,400	154,400			40,460	26,2%
	Vốn ngân sách địa phương	90,600	90,600			-	0,0%
3	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0,042	0,042	-	-	-	0,0%
	Nội dung 01: Chi tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn	0,042	0,042	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0,042	0,042				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	
4	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	86,800	86,800	-	-	-	0,0%
	Nội dung 01: Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình nông thôn mới	86,800	86,800	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	36,000	36,000			-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	50,800	50,800			-	0,0%

STT	Nội dung	7 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
B	CTMTQG giảm nghèo bền vững	855,748	855,748	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	715,515	715,515	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	140,233	140,233	-	-	-	0,0%
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	42,332	42,332			-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	19,555	19,555			-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	22,777	22,777			-	0,0%
2	Dự án 3:Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	74,220	74,220	-	-	-	0,0%
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	2,360	2,360	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	2,360	2,360			-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	71,860	71,860	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	59,860	59,860				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	12,000	12,000				0,0%
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	462,000	462,000				0,0%
	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	321,500	321,500	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	279,000	279,000				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	42,500	42,500				0,0%
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	183,000	183,000	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	158,000	158,000				0,0%

STT	Nội dung	8 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
	Vốn ngân sách địa phương	25,000	25,000				0,0%
4	Dự án 6:Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương	184,146	184,146	-	-	-	0,0%
	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	112,266	112,266	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	95,266	95,266				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	17,000	17,000				0,0%
	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	71,880	71,880	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	62,380	62,380				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	9,500	9,500				0,0%
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	50,550	50,550	-	-	-	0,0%
	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	23,268	23,268	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	18,768	18,768				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4,500	4,500				0,0%
	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	27,282	27,282	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	20,326	20,326				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	6,956	6,956				0,0%
C	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	17.873,113	17.873,113	-	-	521,041	2,9%
	Vốn ngân sách trung ương	15.284,894	15.284,894	-	-	368,541	2,4%
	Vốn ngân sách địa phương	2.588,219	2.588,219	-	-	152,500	5,9%

STT	Nội dung	9 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Xã, Sở mới)	305,200	305,200	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	228,000	228,000				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	77,200	77,200				0,0%
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị(Xã, Sở mới)	8.667,559	8.667,559	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	7.469,660	7.469,660				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.197,899	1.197,899				0,0%
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc(Xã, Sở mới)	170,641	170,641	-	-	170,641	100,0%
	Vốn ngân sách trung ương	78,141	78,141			78,141	100,0%
	Vốn ngân sách địa phương	92,500	92,500			92,500	100,0%
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Xã, Sở mới)	3.354,000	3.354,000	-	-	300,000	8,9%
	Vốn ngân sách trung ương	2.904,000	2.904,000			240,000	8,3%

STT	Nội dung	10 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
	Vốn ngân sách địa phương	450,000	450,000			60,000	13,3%
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch (Xã, Sờ mới)	312,900	312,900	-	-	50,400	16,1%
	Vốn ngân sách trung ương	267,000	267,000			50,400	18,9%
	Vốn ngân sách địa phương	45,900	45,900				0,0%
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Xã, Sờ mới)	256,028	256,028	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	194,028	194,028				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	62,000	62,000				0,0%
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em(Xã, Sờ mới)	1.043,735	1.043,735	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	883,065	883,065				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	160,670	160,670				0,0%
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Xã, Sờ mới)	3.094,800	3.094,800	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	2.683,000	2.683,000				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	411,800	411,800				0,0%

STT	Nội dung	11 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Xã, Sở mới)	668,250	668,250	-	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	578,000	578,000				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	90,250	90,250				0,0%

STT	Nội dung	12 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		

STT	Nội dung	13 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		

STT	Nội dung	14 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		

STT	Nội dung	15 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		

STT	Nội dung	16 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		

Ghi chú

Kỳ 06 tháng báo cáo chi tiết đến nội dung thành phần/dự án thành phần của từng Chương trình; Kỳ 13 tháng báo cáo chi tiết đến từng nội dung/tiểu dự án thành phần của từng Chương trình

STT	Nội dung	17 Dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2026 đến hết ngày 31/07/2026)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		